

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DSST

Ngày: 21-02-2023

*“V/v: Kiện tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Xuân Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Tú Huân và ông Nguyễn Khắc Vũ.

Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Công Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện

E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E: Ông Phạm Công Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 21/02/2023 tại phòng xử án - Toà án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2022/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2023/QĐST-DS, ngày 26/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2023/QĐST-DS, ngày 16/01/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2023/QĐST-DS, ngày 15/02/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị K và ông Lê B. Trú tại: Thôn 3, xã Ea S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn L và bà Trần Thị Mỹ H.

HKTT tại: Thôn 6, xã Triệu L, huyện Triệu P, tỉnh Q.

Tạm trú tại: Buôn Krái, xã Ea S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Ngày 21/5/2016, tôi có cho ông Nguyễn L và bà Trần Thị Mỹ H vay số tiền là 300.000.000 đồng, với mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước và trả lãi theo từng quý. Thời hạn trả nợ trong 03 năm, gồm: 2017 trả 100 triệu đồng, 2018 trả 100 triệu đồng, 2019 trả 100 triệu đồng. Đến ngày 30/4/2017 (âm lịch) bà H ông L có trả cho tôi được 100.000.000 đồng tiền gốc. Ông L bà H có trả cho

tôi 36.000.000 triệu đồng tiền lãi (là khoản tiền lãi trong một năm kể từ ngày 21/5/2016 trên số tiền 300.000.000 đồng). Năm 2018 và 2019 bà H, ông L không chịu trả nợ cho tôi tiền gốc cũng như tiền lãi. Khi đến hạn trả nợ, do bà H là bà con thân thuộc với tôi nên tôi đã nhiều lần gặp vợ chồng ông L để đòi nợ, nhưng ông L, bà H cố tình lảng tránh và không trả số nợ trên cho tôi.

Nay tôi yêu cầu ông L và bà H phải trả cho tôi số tiền gốc là 200.000.000 đồng, và khoản tiền lãi suất theo mức ngân hàng là 12%/năm kể từ ngày 01.5.2017 (âm lịch) tính trên số nợ chưa trả là 200.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê B trình bày:

Ông B thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà Trần Thị K, không bổ sung gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn L trình bày:

Bà K và vợ tôi có quan hệ là con chú con bác họ. Ngày 21/5/2016 vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng của ông B bà K một mảnh rẫy diện tích khoảng 4.000m² và thỏa thuận bằng miệng mua một phần giếng đào (sâu khoảng 27m), cái giếng nằm thuộc diện tích đất của ông B và bà K. Số tiền chuyển nhượng là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Thời hạn thanh toán hết là 03 năm. Khi đó tôi đã trả cho ông B bà K 50.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng. Vợ chồng tôi và ông B bà K có thỏa thuận có tiền lãi đối với số tiền chuyển nhượng chưa thanh toán được tính theo lãi suất ngân hàng là 10%/năm. Do ông B bà K nói là tính theo lãi ngân hàng thì phải đóng tiền lãi trước nên chúng tôi trả cho bà K ông B 36.000.000 đồng là tiền lãi trên số tiền 300.000.000 đồng trong một năm.

Cùng ngày 21/5/2016, do bà K nói là nếu để là giấy chuyển nhượng đất thì không có tiền lãi mà bà K muốn vợ chồng tôi phải trả tiền lãi cho bà nên ông B viết ra giấy vay tiền ngày 21/5/2016, theo giấy này thì vợ chồng tôi vay của ông B bà K số tiền 300.000.000 đồng, với mức lãi suất giống ngân hàng, thời hạn trả trong 03 năm, mỗi năm 100 triệu đồng, thời hạn trả lãi là mỗi năm một lần cùng số tiền gốc. Giấy vay tiền ngày 21/5/2016 do ông B bà K cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện E đúng là do vợ chồng tôi ký vào chỗ người vay tiền, còn phần nội dung của giấy này do ông B viết. Sau đó chúng tôi đã nhận mảnh rẫy đó và canh tác từ đó đến nay. Không tranh chấp với ai. Sau 01 năm, thì vợ chồng tôi trả thêm 100.000.000 đồng và xin nợ lại tiền lãi hạn 01 tháng sau trả. Vào thời điểm đó, vợ chồng tôi mời địa chính vào xác minh để làm bìa đỏ nhưng được cho biết là mảnh rẫy này đã có sổ đỏ mang tên của người khác chứ không phải của ông B bà K nên chúng tôi mới ngưng trả tiền lại.

Nay ông B bà K khởi kiện vợ chồng tôi phải trả 200.000.000 đồng và khoản tiền lãi suất thì vợ chồng tôi không đồng ý trả. Do mảnh rẫy không làm được bìa đỏ nên tôi yêu cầu:

Vợ chồng tôi được trả lại mảnh rẫy trên cho ông B bà K;
Ông B bà K trả lại toàn bộ số tiền mà vợ chồng tôi đã giao là 186.000.000 đồng.

Ông B bà K phải trả cho vợ chồng tôi khoản tiền tương ứng với tài sản chúng tôi đã tạo lập thêm từ khi nhận canh tác mảnh rẫy cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Mỹ H trình bày:

Tôi đồng ý với toàn bộ nội dung lời trình bày của chồng tôi ông L và không có ý kiến gì thêm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục và chức năng nhiệm vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp và quá trình xác minh thu thập của Tòa án. Căn cứ vào các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 119, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị K và ông Lê B. Buộc ông Nguyễn L và bà Trần Thị Mỹ H phải trả cho bà Trần Thị K và ông Lê B số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện E xác định là đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung:

[1]. Ngày 21/5/2016, bà K và ông B có cho H vay số tiền là 300.000.000 đồng, với mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Thời hạn trả nợ trong 03 năm, ngày 30/4/2017 (âm lịch) bà H ông L đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc. Ông L bà H có trả được 36.000.000 triệu đồng tiền lãi. Từ 2018 cho đến nay bà H ông L không trả nợ cho bà K và ông B tiền gốc cũng như tiền lãi. Nay bà K và ông B yêu cầu ông L và bà H phải trả cho bà K và ông B số tiền gốc là 200.000.000 đồng và khoản tiền lãi suất theo mức ngân hàng là 12%/năm kể từ ngày 01.5.2017 (âm lịch) tính trên số nợ chưa trả cho đến khi trả hết nợ.

Ông L và bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng đây là khoản tiền vay liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông L, bà H đề nghị trả lại đất chứ không đồng ý trả tiền nợ như trên.

[2]. Hội đồng xét xử xét thấy: Xét yêu cầu của bà K và ông B yêu cầu ông L, bà H phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L, bà H đều thừa nhận có ký nhận vào giấy vay tiền ngày 21/5/2016 thể hiện ông L, bà H vay của ông B, bà H 300.000.000 đồng và bà H là người trả 100.000.000 đồng vào ngày 30/4/2017 nên phù hợp với khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó đây là tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh. Vì vậy, cần buộc ông L, bà H có nghĩa vụ trả tiền vay là 200.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Việc các bên xác lập quan hệ vay tài sản giữa bà K, ông B và ông L, bà H là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 117; Điều 118; Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự, nên công nhận việc vay tài sản giữa bà K, ông B và ông L, bà H là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Như vậy, việc ông L, bà H đã vay của bà K, ông B số tiền 300.000.000 đồng là có thật. Quá trình thực hiện hợp đồng ông L, bà H đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc và 36.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả cho nguyên đơn. Nay ông L, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà K, ông B. Vì vậy, cần buộc ông L, bà H phải trả cho bà K, ông B số nợ gốc 200.000.000 đồng.

[4]. Về ý kiến của ông L, bà H về việc khoản tiền vay 300.000.000 đồng liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông L, bà H đề nghị trả lại đất chứ không đồng ý trả tiền nợ như trên. Tuy nhiên, ông L, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đối với lời trình bày trên. Nhận thấy, đây là quan hệ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đương sự, nếu phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu.

[5]. Về lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận vào năm 2016 ông L, bà H đã trả được 36.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng, nhận thấy thỏa thuận về lãi trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì vậy, yêu cầu tính lãi suất từ ngày 1/5/2017 ÂL (Ngày 26/5/2017 dương lịch) trên số tiền còn nợ lại là 200.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 12%/năm, nhưng trong giấy vay tiền ngày 21/5/2016 có thỏa thuận về lãi suất theo ngân hàng nhưng không thể hiện rõ là lãi suất bao nhiêu phần trăm, ông L, bà H cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/năm. Do đó, các đương sự có sự tranh chấp về lãi suất, cần tính lãi suất căn cứ vào lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm cho vay. Do đó, cần áp dụng Điều 476 Bộ Luật Dân sự năm 2005 để tính lãi suất. Cụ thể như sau: Tính lãi suất từ ngày 26/5/2017 đến ngày xét xử ngày 21/02/2023 là 05 năm 08 tháng 26 ngày đối với khoản vay 200.000.000 đồng. Cụ thể: 200.000.000 đồng x 0,75%/tháng x (05 năm 08 tháng 26 ngày) = 103.300.000 đồng.

Tiền lãi là: 103.300.000 đồng.

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà K, ông B là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, cần buộc ông L và bà H phải trả cho bà K, ông B tổng cộng cả nợ gốc và lãi suất là: 200.000.000 đồng + 103.300.000 đồng = 303.300.000 đồng.

[7]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông L và bà H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 117; Điều 118; Điều 119, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 476 Bộ Luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

2. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị K và ông Lê B.

Buộc ông Nguyễn L và bà Trần Thị Mỹ H phải trả cho bà Trần Thị K và ông Lê B số tiền 303.300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Nguyễn L và bà Trần Thị Mỹ H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 15.165.000 đồng.

Trả lại cho bà Trần Thị K và ông Lê B số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai số: AA/2021/0010703, ngày 29 tháng 9 năm 2022.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện E;
- Thi hành án huyện E;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Xuân Cường